

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	MS	TM	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		397,437,668,698	434,294,319,053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37,399,755,990	41,971,425,515
1. Tiền	111		33,399,755,990	37,971,425,515
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173,285,881,586	211,811,512,367
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	161,862,600,536	202,695,353,593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,439,215,147	3,960,967,346
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	5,092,458,240	3,269,065,583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(628,627,505)	(634,109,323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2,520,235,168	2,520,235,168
IV. Hàng tồn kho	140		184,928,488,804	175,735,276,435
1. Hàng tồn kho	141	5.6	184,928,488,804	175,735,276,435
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,823,542,318	4,776,104,736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	286,216,384	276,462,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,200,993,669	4,153,121,914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	336,332,265	346,520,122
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299,285,031,200	309,949,237,553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		208,700,000	208,700,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	208,700,000	208,700,000
II. Tài sản cố định	220		201,357,235,828	195,535,850,305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	185,375,384,654	179,086,823,408
- Nguyên giá	222		364,058,987,085	351,260,707,350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178,683,602,431)	(172,173,883,942)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	8,661,449,993	9,065,410,982
- Nguyên giá	225		9,695,063,637	9,695,063,637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,033,613,644)	(629,652,655)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7,320,401,181	7,383,615,915
- Nguyên giá	228		8,661,576,109	8,661,576,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,341,174,928)	(1,277,960,194)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,241,958,401	23,153,602,057
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	10,241,958,401	23,153,602,057
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	79,605,822,714	79,605,822,714
1. Đầu tư vào công ty con	251		83,708,890,858	83,708,890,858
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,103,068,144)	(4,103,068,144)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,871,314,257	11,445,262,477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	7,871,314,257	11,445,262,477
(270 = 100+200)	270		696,722,699,898	744,243,556,606

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	MS	TM	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		230,444,243,783	288,788,865,805
I. Nợ ngắn hạn	310		203,157,531,180	261,203,621,953
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	49,023,381,138	83,179,157,051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,110,413,141	5,839,522,393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	2,728,314,466	1,562,345,266
4. Phải trả người lao động	314		2,915,956,229	1,320,958,694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	-	216,339,873
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		911,985,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	118,079,831	124,991,363
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	137,291,308,421	166,397,256,271
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		58,092,954	2,563,051,042
II. Nợ dài hạn	330		27,286,712,603	27,585,243,852
7. Phải trả dài hạn khác	337	9	158,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	27,128,712,603	27,585,243,852
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		466,278,456,115	455,454,690,801
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	466,278,456,115	455,454,690,801
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410,000,000,000	410,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,517,901,509	8,517,901,509
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,634,200,061	38,810,434,747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38,517,124,021	18,139,725,714
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,117,076,040	20,670,709,033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		696,722,699,898	744,243,556,606
(440 = 300+400)				

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Phạm Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	143,534,354,246	122,424,707,308	143,534,354,246	122,424,707,308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	-	1,853,263,361	-	1,853,263,361
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10		143,534,354,246	120,571,443,947	143,534,354,246	120,571,443,947
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	121,525,259,769	93,596,393,410	121,525,259,769	93,596,393,410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22,009,094,477	26,975,050,537	22,009,094,477	26,975,050,537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	4,389,473,877	221,790,942	4,389,473,877	221,790,942
7. Chi phí tài chính	22	5.23	3,092,001,424	5,036,361,443	3,092,001,424	5,036,361,443
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,942,828,851	4,608,018,082	2,942,828,851	4,608,018,082
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	7,555,010,597	11,486,104,367	7,555,010,597	11,486,104,367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	3,095,872,677	2,778,615,124	3,095,872,677	2,778,615,124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20-(21-22)-(25+26)}	30		12,655,683,656	7,895,760,545	12,655,683,656	7,895,760,545
11. Thu nhập khác	31	5.24	319,135,664	65,044,600	319,135,664	65,044,600
12. Chi phí khác	32	5.24	141,035,151	-	141,035,151	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	178,100,513	65,044,600	178,100,513	65,044,600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,833,784,169	7,960,805,145	12,833,784,169	7,960,805,145
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1,716,708,128	1,751,377,131	1,716,708,128	1,751,377,131
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	60		11,117,076,041	6,209,428,014	11,117,076,041	6,209,428,014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		271.1	151.0	271	151

Hà Nam, ngày 19 tháng 4 năm 2016



Kế toán trưởng

Người lập

Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay		Năm trước	
		4	5	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12,833,784,169		7,960,805,145	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	7,448,752,305		7,981,648,337	
- Các khoản dự phòng	03	(5,481,818)			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(95,924,360)		289,584,709	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(364,209,517)		(83,032,290)	
- Chi phí lãi vay	06	2,942,828,851		4,608,018,082	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,759,749,630		20,757,023,983	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41,493,428,701		1,892,708,723	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,193,212,369)		7,911,259,530	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(28,362,758,665)		(2,856,288,771)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,564,194,536		510,495,096	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-			
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,159,168,724)		(4,608,018,082)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,800,000,000)			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(359,000,000)		(1,687,797,541)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,943,233,109		21,919,382,938	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(358,494,172)		(13,672,748,795)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	293,660,000			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-		(12,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70,549,517		83,032,290	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,715,345		(26,089,716,505)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-			
3. Tiền thu từ cho vay	33	63,674,403,771		94,200,468,226	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92,738,490,501)		(76,085,436,354)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(456,531,249)		(584,629,311)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29,520,617,979)		17,530,402,561	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4,571,669,525)		13,360,068,994	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41,971,425,515		17,046,635,156	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37,399,755,990		30,406,704,150	

Người lập

Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Thoan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là "Công ty") đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cầu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2016, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem Thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Dánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Dánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2016.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Dánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2016..

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc dánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chí.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi; được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,096,601,906	960,353,263
Tiền gửi ngân hàng	31,303,154,084	37,011,072,252
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	4,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4,000,000,000	4,000,000,000
Tổng	37,399,755,990	41,971,425,515

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	161,862,600,536	202,695,353,593
Xí Nghiệp XD số 8- CN Tổng công ty DTPT Hạ Tầng đô thị UDIC	521,632,000	621,632,000
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	87,107,920,213	90,541,463,930
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON (FCI)	9,443,315,132	25,203,315,132
Công ty TNHH MTV Cơ Giới và XD Sông Hồng	-	-
Tổng công ty Xây Dựng Hà Nội-CTCP	242,684,800	242,684,800
Công TNHH Ngọc Mai	8,096,410,645	8,096,410,645
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Việt Nam (GEO)	11,097,797,500	9,287,465,850
Công ty CP xây dựng Quốc Gia	-	25,396,543,324
Công ty TNHH MTV FLC Land	8,738,830,008	10,238,830,008
Công ty TNHH Hai Pha Việt Nam	-	4,844,142,104
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	36,614,010,238	28,222,865,800
Tổng	161,862,600,536	202,695,353,593

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	5,092,458,240	3,269,065,583
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	1,684,500,000	1,684,500,000
- Phải thu khác	532,100,255	583,706,153
- Tạm ứng	2,875,857,985	1,000,859,430
Dài hạn	208,700,000	208,700,000
- Ký cược, ký quỹ	208,700,000	208,700,000
Tổng	5,301,158,240	3,477,765,583

5.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	628,627,505	5,481,818	634,109,323	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469,869,517
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ Minh Anh	-	-	-	158,757,988

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON		2,520,235,168		2,520,235,168
Tổng		2,520,235,168		2,520,235,168

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Hàng tồn kho	184,928,488,804	175,735,276,435
Hàng đang đi trên đường	863,816,725	1,023,450,000
Nguyên liệu, vật liệu	74,133,829,224	74,946,189,946
Công cụ, dụng cụ	11,300,595,656	10,726,604,562
Chi phí SX KĐDD	9,832,016,676	1,488,725,029
Thành phẩm	77,768,834,484	76,870,544,921
Hàng hóa	11,029,396,039	10,679,761,977
Tổng	184,928,488,804	175,735,276,435

5.7 Chi phí trả trước

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	286,216,384	276,462,700
Chi phí công cụ, dụng cụ	265,523,423	122,292,345
Chi phí bảo hiểm	20,692,961	154,170,355
Dài hạn	7,871,314,257	11,445,262,477
Chi phí công cụ, dụng cụ	6,194,864,365	9,166,684,404
Chi phí tư vấn	1,222,461,195	1,263,457,020
Chênh lệch tỷ giá	298,345,128	447,517,701
Chi phí sửa chữa, cải tạo	155,643,569	567,603,352
Tổng	8,157,530,641	11,721,725,177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải nộp	2,728,314,466	1,562,345,266
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,728,127,266	1,562,345,266
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	187,200	-
Phải thu	336,332,265	346,520,122
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	13,089,918	23,277,775
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	323,242,347	323,242,347
Tổng	3,064,646,731	1,908,865,388

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quan lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	84.852.499,309	205.667.670,772	59.369.355,637	221.005,546	1.150.176,086	351.260.707,350
Tăng trong năm	12.768.427,245	366.145,110	-	-	140.570,740	13.275.143,095
Mua trong năm						
Mua lại tài sản thuê tài chính						
Xây dựng cơ bản hoàn thành	12.768.427,245	366.145,110			140.570,740	13.275.143,095
Điều chuyển, phân loại lại	-	-				
Giảm trong năm		476.863,360				476.863,360
Thanh lý, nhượng bán		476.863,360				476.863,360
Điều chuyển, phân loại lại						
Số dư tại 31/03/2016	97.620.926,554	205.556,952,522	59.369,355,637	221.005,546	1.290.746,826	364.058,987,085
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	34.890,678,350	106,492,595,579	29,738,337,415	108,897,164	943,375,434	172,173,883,942
Tăng trong năm	1.863,964,998	3,630,164,616	1,441,285,086	6,782,715	39,379,167	6,981,576,582
Khấu hao trong năm	1.863,964,998	3,630,164,616	1,441,285,086	6,782,715	39,379,167	6,981,576,582
Điều chuyển, phân loại lại						
Mua lại tài sản thuê tài chính						
Giảm trong năm	-	471,858,093	-	-	-	471,858,093
Thanh lý, nhượng bán		471,858,093				471,858,093
Điều chuyển, phân loại lại						
Số dư tại 31/03/2016	36,754,643,348	109,650,902,102	31,179,622,501	115,679,879	982,754,601	178,683,602,431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	49,961,820,959	99,175,075,193	29,631,018,222	112,108,382	206,800,652	179,086,823,408
Tại 31/03/2016	60,866,283,206	95,906,050,420	28,189,733,136	105,325,667	307,992,225	185,375,384,654

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
I NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	-	9,695,063,637	9,695,063,637
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	-	9,695,063,637	9,695,063,637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	-	629,652,655	629,652,655
Tăng trong năm	-	403,960,989	403,960,989
Khấu hao trong năm	-	403,960,989	403,960,989
Giảm trong năm	-	-	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	-	1,033,613,644	1,033,613,644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	-	9,065,410,982	9,065,410,982
Tại 31/03/2016	-	8,661,449,993	8,661,449,993

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	8,380,730,109	280,846,000	8,661,576,109
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	8,380,730,109	280,846,000	8,661,576,109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	1,124,470,789	153,489,405	1,277,960,194
Tăng trong năm	43,612,572	19,602,162	63,214,734
Khấu hao trong năm	43,612,572	19,602,162	63,214,734
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	1,168,083,361	173,091,567	1,341,174,928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	7,256,259,320	127,356,595	7,383,615,915
Tại 31/03/2016	7,212,646,748	107,754,433	7,320,401,181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10,241,958,401	23,153,602,057
Khu DV và TM Ngũ Động	8,797,576,348	8,736,353,347
Sơn và mở rộng nhà máy		3,436,040,183
Đường nội bộ		2,512,760,124
Nền nhà xưởng		2,271,870,183
Mở rộng kho chứa đá		1,350,000,000
Xe nâng bánh lốp chuyên dụng	1,350,000,000	1,350,000,000
Cải tạo bể hấp DC2		248,374,750
Thiết bị bê tông vô hãm		253,192,825
Làm đường và các công trình mở rộng		4,345,010,645
Cải tạo MMTB	94,382,053	
Tổng	10,241,958,401	23,153,602,057

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/01/2016		
	Tỷ lệ				
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	55%	55%	83.708.890.858	84.573.829.112	(4.103.068.144)
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	55%	55%	32.013.890.858	27.910.822.714	(4.103.068.144)
Công ty CP FECON Nghi Sơn	51,5%	51,5%	51.695.000.000	56.663.006.398	-
Tổng			83.708.890.858	84.573.829.112	(4.103.068.144)
					(4.103.068.144)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.14 Phải trả người bán**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả người bán	49,023,381,138	83,179,157,051
Công ty TNHH sản xuất Hà Thanh	1,762,190,474	8,484,929,200
Công ty TNHH Trường Hải	1,224,038,430	5,233,446,910
Công ty TNHH Ngọc Mai		11,916,644,848
Cty TNHH ĐT& PT XD Minh Huyền	1,224,038,430	1,652,484,800
Công ty CP Sản xuất và thương mại thép Việt Xô	3,846,134,548	2,234,455,425
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và bê tông FECON	1,916,117,373	2,309,944,306
Công ty CP FECON Miltex	-10,789,979,500	7,144,204,500
Phải trả người bán ngắn hạn khác	28,260,882,383	44,203,047,062
Tổng	49,023,381,138	83,179,157,051

5.15 Chi phí phải trả

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	-	216,339,873
Lãi vay phải trả		216,339,873
Chi phí vận chuyển		
Tổng	-	216,339,873

5.16 Phải trả khác

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	118,079,831	124,991,363
Kinh phí công đoàn	133,075,403	119,311,363
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Phải trả, phải nộp khác	(14,995,572)	5,680,000
Dài hạn	158,000,000	-
Tổng	276,079,831	124,991,363

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	143,226,214,654	166,397,256,271
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	8,684,452,151	4,527,245,362
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	-	-
Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	25,149,966,850	28,671,445,050
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	16,404,912,757	22,139,420,960
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	19,657,245,811	35,461,634,423
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	20,141,957,211	8,756,536,699
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	31,073,411,561	34,668,464,337
Vay cá nhân khác	-	10,600,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	16,179,362,080	21,572,509,440
Dài hạn	27,128,712,603	27,585,243,852
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	21,193,806,370	21,193,806,370
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5,934,906,233	6,391,437,482
Tổng	170,354,927,257	193,982,500,123

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	410.000.000,000	(1.873.645,455)	8.517.901,509	-	23.487.615,537	440.131.871,591
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	20.670.709,032	20.670.709,032
Tặng khác	-	-	893.295,958	-	(5.347.889,822)	(4.454.593,864)
Phân phối LN	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	410.000.000,000	(1.873.645,455)	9.411.197,467	-	38.810.434,747	456.347.986,759
Số dư tại 01/01/2016	410.000.000,000	(1.873.645,455)	8.517.901,509	-	38.810.434,747	455.454.690,801
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.117.076,041	11.117.076,041
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	65.689,273	65.689,273
Tặng khác	-	-	-	-	(359.000,000)	(359.000,000)
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2016	410.000.000,000	(1.873.645,455)	8.517.901,509	-	49.634.200,061	466.278.456,115

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	147,600,000,000	147,600,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	262,400,000,000	262,400,000,000
Tổng	410,000,000,000	410,000,000,000

b **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	410,000,000,000	410,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Phân phối quỹ		4,466,479,793

c **Cổ phiếu**

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	41,000,000	41,000,000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

d **Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Các quỹ của doanh nghiệp: Quỹ đầu tư phát triển	8,517,901,509	8,517,901,509

5.19 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	143,534,354,246	122,424,707,308
Tổng	143,534,354,246	122,424,707,308

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Hàng bán bị trả lại	-	1,853,263,361
Tổng	-	1,853,263,361

5.21 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	121,525,259,769	93,596,393,410
Tổng	121,525,259,769	93,596,393,410

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70,549,517	83,032,290
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,223,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	95,924,360	138,758,652
Tổng	4,389,473,877	221,790,942

5.23 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Lãi tiền vay	2,942,828,851	4,608,018,082
Lỗ chênh lệch tỷ giá	149,172,573	428,343,361
Tổng	3,092,001,424	5,036,361,443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Thu nhập/chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	293,660,000	
Thu nhập khác	25,475,664	65,044,600
Tổng	319,135,664	65,044,600
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản		
Phạt chậm nộp		
Chi phí khác	141,035,151	
Tổng	141,035,151	-
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	178,100,513	65,044,600

5.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí bán hàng	7,555,010,597	11,486,104,367
Chi phí khấu hao TSCĐ	834,807,966	483,538,797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,445,355,273	10,457,442,700
- Chi phí vận chuyển	5,445,355,273	10,457,442,700
Chi phí bằng tiền khác	1,274,847,358	545,122,870
Chi phí quản lý	3,095,872,677	2,778,615,124
Chi phí nhân viên quản lý	1,890,378,750	1,609,386,515
Chi phí khấu hao TSCĐ	262,832,910	261,257,317
Chi phí bằng tiền khác	942,661,017	907,971,292
Tổng	10,650,883,274	14,264,719,491

5.26 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,716,708,128	1,751,377,131
Tổng	1,716,708,128	1,751,377,131

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,326,059,172	24,873,047,222
Chi phí nhân công	7,807,706,707	4,753,549,205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,892,127,556	7,981,648,337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,120,649,713	14,867,756,926
Chi phí khác bằng tiền	1,101,088,048	1,214,986,822
Tổng	83,247,631,196	53,690,988,512

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
--------------------	------------------------	-------------------	-------------------

Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Mua hàng hóa	1,916,117,373	2,309,944,306
---	--------------	---------------	---------------

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	Mua vật liệu	1,520,343,941	
---	--------------	---------------	--

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
--------------------	------------------------	-------------------	-------------------

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	Bán cọc	87,107,920,213	90,541,463,930
---	---------	----------------	----------------

Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Bán đá	8,749,034,431	8,319,704,431
--------------------------------	--------	---------------	---------------

Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật liệu	4,220,632,393	
---	--------------	---------------	--

Trả trước cho người bán

Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Mua vật liệu	3,123,376,643	3,123,376,643
--------------------------------	--------------	---------------	---------------

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Quý 1.2016 VND	Năm 2015 VND
----------	------------------------	-------------------	-----------------

Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	Bán cọc	88,228,642,889	280,014,969,770
---	---------	----------------	-----------------

Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Bán đá Thuê xe	390,300,000	7,407,563,574 558,400,000
--------------------------------	-------------------	-------------	------------------------------

Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Bán vật tư	3,836,938,539	7,250,752,429
---	------------	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Quý 1.2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON	Mua vật liệu	15,812,553,948	47,868,066,020
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Mua đá		6,552,700,000
Công ty TNHH Cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Mua hàng hóa	14,368,963,531	66,859,083,113
Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông			
		Quý 1.2016	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	596,771,000	950,788,237
Tổng		596,771,000	950,788,237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi số	
	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,399,755,990	41,971,425,515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166,955,058,776	205,964,419,176
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	79,605,822,714	79,605,822,714
Tổng	283,960,637,480	327,541,667,405
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	164,420,021,024	193,982,500,123
Phải trả người bán và phải trả khác	49,141,460,969	83,304,148,414
Chi phí phải trả	-	216,339,873
Tổng	213,561,481,993	277,502,988,410

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	137.291.308.421	27.128.712.603	164.420.021.024
Phải trả người bán và phải trả khác	49.141.460.969	-	49.141.460.969
Chi phí phải trả	-	-	-
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	166.397.256.271	27.585.243.852	193.982.500.123
Phải trả người bán và phải trả khác	83.304.148.414	-	83.304.148.414
Chi phí phải trả	216.339.873	-	216.339.873

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.399.755.990	-	37.399.755.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.955.058.776	-	166.955.058.776
Đầu tư dài hạn	-	79.605.822.714	79.605.822.714
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.971.425.515	-	41.971.425.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.964.419.176	-	205.964.419.176
Đầu tư dài hạn	-	79.605.822.714	79.605.822.714

6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2015	Thay đổi giữa quý I/2016 và quý I/2015	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.534.354.246	120.571.443.947	22.962.910.299	119%
Giá vốn hàng bán	121.525.259.769	93.596.393.410	27.928.866.359	130%
Lãi gộp	22.009.094.477	26.975.050.537	-4.965.956.060	82%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.389.473.877	221.790.942	4.167.682.935	1979%
Chi phí tài chính	3.092.001.424	5.036.361.443	-1.944.360.019	61%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.833.784.169	7.960.805.145	4.872.979.024	161%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.117.076.041	6.209.428.014	4.907.648.027	179%

Lợi nhuận sau thuế quý I/2016 tăng 179% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I.2016 tăng 119% so với quý cùng kỳ năm trước là do năm 2016 là năm đánh dấu sự phát triển trở lại của thị trường bất động sản. Các công trình lớn trọng điểm của quốc gia kéo dài từ cuối năm 2015 đến nay. Công ty đã rất nỗ lực trong việc bán hàng, nghiệm thu đối chiếu hoàn thành các công trình làm cơ sở ghi nhận doanh thu thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng đột biến so với quý cùng kỳ năm trước là do Công ty nhận khoản cổ tức từ khoản đầu tư vào công ty con là Công ty CP FECON Nghi Sơn
- Chi phí tài chính quý I.2016 giảm xuống còn 61% so với quý cùng kỳ năm trước là do ban lãnh đạo Công ty nỗ lực trong việc đàm phán dư nợ với các nhà cung cấp, từ đó giảm chi phí tài chính.

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên hàng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

Hà Nam, ngày 04 tháng 04 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành